

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

STT	NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Nội dung giải trình/Tài liệu kiểm chứng	Kết quả và ý kiến của Hội đồng thẩm định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁCH HÀNH CHÍNH	11	8,475	0		
1,1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1,5	1,413	0		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. ;Trong đó: ;a là tổng số điểm tối đa của các lĩnh vực CCHC trong Bộ tiêu chí (trừ công tác chỉ đạo điều hành). ;b là tổng số điểm đạt được của các lĩnh vực CCHC trong Bộ tiêu chí (trừ công tác chỉ đạo điều hành).; Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm</i>					
1,2	Triển khai, thực hiện chế độ báo cáo liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	2	2	0		
1.2.1	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1	1	0	Giải trình. 1. Các báo cáo cơ bản đảm bảo số lượng, nội dung số	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn theo quy định: 1 điểm; Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, số liệu, thời hạn gửi báo cáo: mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm</i>					
1.2.2	Triển khai, thực hiện báo cáo đột xuất liên quan công tác chỉ đạo điều hành CCHC	1	1	0		
	<i>Triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) đầy đủ, kịp thời (về số lượng, nội dung, số liệu và thời hạn) theo quy định: 1 điểm; Có 01 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5 điểm; Có 02 nội dung triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25 điểm; Có từ 03 nội dung trở lên triển khai (hoặc báo cáo đột xuất) không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0 điểm;</i>					

1,3	Kết quả khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại chỉ số CHCC của cấp huyện	2	1,84	0		
	<p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục: 2 điểm;</p> <p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành thì tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$;</p> <p>Trong đó:;</p> <p>a) là tổng số vấn đề tồn tại, hạn chế phải khắc phục.</p> <p>;b) là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã hoàn thành việc khắc phục.</p> <p>;c) là số vấn đề tồn tại, hạn chế đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa;</p> <p>Tất cả số vấn đề tồn tại, hạn chế chưa hoàn thành việc khắc phục: 0 điểm</p>					
1,4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	0		
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,25	0,25	0		
	<p>Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0,25 điểm;</p> <p>Không ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc ban hành chậm so với quy định: 0 điểm;</p>					
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,75	0,75	0	<p>Giải trình:</p> <p>1. Thực hiện đầy đủ</p> <p>2. Đã triển khai niêm yết và tuyên truyền qua đài truyền thanh xã</p>	
	<p>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (bao gồm một trong các hình thức: các đài phát thanh, đài truyền hình, báo in, báo điện tử và Trang/Cổng thông tin điện tử): 0,25 điểm;</p> <p>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5 điểm;</p> <p>Không thực hiện tuyên truyền CCHC: 0 điểm;</p>					
1,5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2	0	0	<p>Giải trình:</p> <p>1. Không có sáng kiến, giải pháp mới</p>	

	<p><i>Có từ 03 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã hoặc có sáng kiến được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc tương đương (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 2 điểm;</i></p> <p><i>Có 02 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 1,5 điểm;</i></p> <p><i>Có 01 sáng kiến, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã (trong năm đánh giá hoặc năm trước liền kề): 1 điểm;</i></p> <p><i>Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm;</i></p>					
1,6	Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp	1	1	0		
1.6.1	Có đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm	0,25	0,25	0	Giải trình: 1. UBND xã tổ chức đối thoại giữa người đứng đầu cấp uỷ chính quyền với	
	<i>Có từ 01 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25 điểm</i>					
1.6.2	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn	0,25	0,25	0		
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25 điểm</i>					
1.6.3	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp	0,5	0,5	0		

	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 điểm ;Tinh điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. ;Trong đó:; a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý ;b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong					
1,7	Thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1,5	1,222	0	Giải trình: 1. Còn 5 chỉ tiêu chưa đạt theo kế hoạch huyện giao, dự kiến cuối năm 2024 đạt thêm 3 chỉ tiêu: xã NTM nâng cao, GTNT, GTND	
	Tinh điểm theo công thức: $(b/a)*1,5 + (c/a)*1$. ;Trong đó: ;a là tổng số nhiệm vụ được giao. ;b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. ;c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.;					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7	7	0		
2,1	Công tác xây dựng và ban hành văn bản QPPL	2	2	0		
2.1.1	Mức độ hoàn thành việc ban hành văn bản QPPL (nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Trong năm xã không ban hành văn bản QPPL	
	Hoàn thành 100%: 0,5 điểm; Hoàn thành từ 90% đến dưới 100%: 0,25 điểm; Hoàn thành dưới 90%: 0 điểm;					
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan ban hành, tham mưu ban hành (nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Xã không ban hành văn bản QPPL trong năm 2024	

	<p>100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0,5 điểm;</p> <p>Từ 80% đến dưới 100% văn bản đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; không có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0,25 điểm;</p> <p>Dưới 80% văn bản không đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức trình bày và đảm bảo tính khả thi; có văn bản ban hành hoặc tham mưu ban hành dưới hình thức văn bản hành chính chứa QPPL: 0 điểm;</p>					
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL (nếu trong năm không ban hành văn bản QPPL thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả tử và mẫu số)	0,25	0,25	0	Giải trình: 1. Trong năm không ban hành văn bản QPPL	
	<p>100% văn bản xây dựng đúng quy trình: 0,25 điểm;</p> <p>Dưới 100% văn bản xây dựng đúng quy trình: 0 điểm;</p>					
2.1.4	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được lấy ý kiến	0,75	0,75	0	Giải trình: 1. Trong năm không ban hành văn bản QPPL	
	<p>Từ 80% đến dưới 100% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0.75 điểm;</p> <p>Từ 65% đến dưới 80% văn bản có thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0,5 điểm;</p> <p>Từ 50% đến dưới 65% văn bản thực hiện kịp thời và có nội dung góp ý chất lượng: 0.25 điểm;</p> <p>Dưới 50% văn bản thực hiện kịp thời, đầy đủ và có nội dung góp ý chất lượng: 0 điểm;</p>					
2,2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	1,5	1,5	0		
2.2.1	Thực hiện công tác tự kiểm tra	0,5	0,5	0		
2.2.1.1	Tổ chức tự kiểm tra văn bản QPPL	0,25	0,25	0	Giải trình: 1. Triển khai kế hoạch đầy đủ, kịp	

	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm; Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm;</i>					
2.2.1.2	Xử lý văn bản sau kiểm tra (nếu sau kiểm tra không có nội dung phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0,25	0,25	0	Giải trình: 1. Không có nội dung phải xử lý	
	<i>Tất cả các văn bản đã hoàn thành việc xử lý theo đúng thời gian quy định : 0,25 điểm; Có văn bản chưa xử lý: 0 điểm;</i>					
2.2.2	Rà soát văn bản QPPL	1	1	0		
2.2.2.1	Công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	0,25	0,25	0		
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian quy định: 0,25 điểm; Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không đúng thời gian quy định hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm;</i>					
2.2.2.2	Thực hiện rà soát văn bản QPPL ngay sau khi có căn cứ hoặc theo yêu cầu của cơ quan cấp trên (bao gồm cả rà soát thực hiện hệ thống hóa)	0,25	0,25	0		
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 0,25 điểm; Thực hiện không đầy đủ, kịp thời hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc không tổ chức thực hiện: 0 điểm;</i>					
2.2.2.3	Xử lý kết quả rà soát (nếu thông qua rà soát không có nội dung phải xử lý thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0,5	0,5	0		
	<i>Tất cả các văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 0,5 điểm; Tất cả các văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25 điểm; Tất cả văn bản chưa xử lý: 0; Điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,25$;Trong đó:; a) là tổng số văn bản cần xử lý ; b) là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý ; c) số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành;</i>					
2,3	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3,5	3,5	0		

2.3.1	Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL mới ban hành (Bộ luật; Luật; Nghị định; Thông tư; Nghị quyết; Quyết định của HĐND, UBND cấp trên)	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Thực hiện kịp thời 100%	
	<i>Tổ chức thực hiện kịp thời 100% văn bản QPPL: 1.5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 80% đến dưới 100% văn bản QPPL: 1 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 60% đến dưới 80% văn bản QPPL: 0,5 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời 50% đến dưới 60% văn bản QPPL: 0.25 điểm; Tổ chức thực hiện kịp thời dưới 80% văn bản QPPL: 0 điểm;</i>					
2.3.2	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	2	2	0		
2.3.2.1	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	1,5	1,5	0		
2.3.2.1.1	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật	0,5	0,5	0		
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5 điểm;</i>					
2.3.2.1.2	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	0,5	0,5	0		
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5 điểm; Tổ chức kiểm tra: 0,25 điểm; Theo dõi kết quả xử lý sau kiểm tra: 0,25 điểm;</i>					
2.3.2.1.3	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật	0,5	0,5	0		
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5 (Trường hợp không được lấy ý kiến khảo sát thì không chấm điểm tiêu chí này - không tính cả từ số và mẫu số);</i>					
2.3.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Trường hợp không có văn bản phải xử lý thì chấm điểm tối đa)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Không có văn bản xử lý	

	<p>Tất cả văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5 điểm;</p> <p>Tất cả văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,25 điểm;</p> <p>Tất cả văn bản không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm;</p> <p>Điểm được đánh giá theo công thức: $(b/a)*0,5 + (c/a)*0,25$;</p> <p>Trong đó: ;</p> <p>a) là tổng số văn bản cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý</p> <p>;b) là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý;</p> <p>c) là số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành</p> <p>;</p>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,5	13,66	0		
3,1	Niềm yết, công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương, đơn vị	0,5	0,5	0	<p>Giải trình:</p> <p>1. 100% thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành được UBND xã tạo mỗi văn bản 01 mã</p>	
	<p>100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm;</p> <p>Từ 95% - dưới 100% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0,25 điểm;</p> <p>Dưới 95% Quyết định công bố Danh mục và Quy trình nội bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm;</p>					
3,2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5,5	4,66	0		
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận "Một cửa"	1	1	0	<p>Giải trình:</p> <p>1. 100% số TTHC được tiếp nhận tại bộ phận một cửa</p>	
	<p>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù): 1 điểm;</p> <p>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (trừ các TTHC đặc thù): 0 điểm;</p>					

3.2.2	Số hóa thủ tục hành chính	3	2,16	0	Giai trình: 1. Tỷ lệ số hoá đạt 71,8%, xuất trên hệ thống DVC quốc gia tại thời điểm báo cáo 2. Tỷ lệ số hoá đạt	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % số hoá trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá);</i>					
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0,5	0,5	0	Giai trình: 1. Trong năm UBND xã có 02 hồ sơ quá hạn do lỗi cập nhật phần mềm mới, UBND xã đã có thư xin lỗi gửi đến người dân	
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm;</i>					
3.2.4	Hồ sơ TTHC đủ điều kiện tiếp nhận giải quyết được nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	0,5	0,5	0	Giai trình: 1. 100% hồ sơ TTHC được nhập vào hệ thống tiếp nhận giải quyết TTHC của tỉnh và DVCQG 2. 100% hồ sơ TTHC được nhập	
	<i>100% hồ sơ TTHC nhập vào Hệ thống: 0,5 điểm; Dưới 100% hồ sơ TTHC nhập vào Hệ thống: 0 điểm;</i>					
3.2.5	Cập nhật đầy đủ các trường thông tin, luân chuyển đúng hồ sơ, đúng hạn phân kỳ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (kiểm tra xác suất hồ sơ trên Hệ thống)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Từ 90 đến 100% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định	
	<i>Từ 90 đến 100% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0,5 điểm; Dưới 90% hồ sơ TTHC được cập nhật, xử lý đúng quy định: 0 điểm;</i>					
3,3	Tỷ lệ giải quyết TTHC tại UBND cấp xã	3	3	0		
3.3.1	Kết quả giải quyết TTHC	2	2	0	Giai trình: 1. 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và giải quyết	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % kết quả xử lý hồ sơ TTHC trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá);</i>					

3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh	1	1	0	Giải trình. 1. 100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả qua hệ thống thông tin giải	
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 1 điểm; Từ 95 - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 0,5 điểm; Dưới 95%: 0;</i>					
3,4	Bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho CBCCVV của các cơ quan ngành dọc được cử ra làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0,5	0,5	0	Giải trình. 1. UBND bố trí đầy đủ cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo cho hoạt động của	
	<i>Đầy đủ: 0,5 điểm; Không đầy đủ: 0 điểm;</i>					
3,5	Rà soát, đánh giá TTHC	2	2	0		
3.5.1	Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC tại cơ quan, đơn vị	1	1	0	Giải trình. 1. UBND xã ban hành kế hoạch rà	
	<i>Có văn bản, hồ sơ, tài liệu (tổ chức điền các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh việc thực hiện tổ chức rà soát, đánh giá TTHC: 1 điểm; Không có văn bản, tài liệu (không tổ chức điền biểu mẫu rà soát theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) để chứng minh được việc tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC: 0 điểm;</i>					
3.5.2	Kết quả thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	1	0	Giải trình. 1. http://Duytho.hatinh	
	<i>Có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định: 1 điểm; Có báo cáo rà soát, đánh giá gửi cơ quan có thẩm quyền nhưng quá thời gian quy định: 0,5 điểm; Không có báo cáo gửi cơ quan có thẩm quyền hoặc gửi không theo đúng thời gian quy định: 0 điểm;</i>					
3,6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	2	2	0		

3.6.1	Niềm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN theo quy định tại Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. UBND xã niêm yết công khai PAKN trên trang thông tin điện tử xã, trong năm UBND không	
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm;					
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	1	0	Giải trình: 1. Trong năm 2024, UBND xã không nhận được PAKN	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. ;Trong đó: a; là tổng số kiến nghị phải trả lời. ;b là số kiến nghị đã được trả lời. ;Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.;					
3.6.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Trong năm 2024, UBND xã không nhận được PAKN	
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5 điểm; Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm;					
3,7	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTHC (báo cáo trên hệ thống hồ sơ công việc và báo cáo trên hệ thống vpcp.baocaochinhphu.gov.vn)	1	1	0		
	Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và các biểu mẫu: 1 điểm; Có báo cáo nhưng quá thời gian quy định hoặc nội dung và các biểu mẫu báo cáo không đầy đủ: 0,5 điểm; Không có báo cáo: 0 điểm;					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6	5,5	0		
4,1	Bố trí số lượng lãnh đạo HĐND, UBND cấp xã	1	1	0		
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm; Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm;					
4,2	Sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đúng số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh theo quy định hiện hành	2	2	0	Giải trình: 1. Xã bố trí số lượng CBCC đúng theo quy định	

	<p>Thực hiện bố trí, phân công nhiệm vụ đúng số lượng cán bộ, công chức: 1 điểm ;</p> <p>Thực hiện bố trí, phân công nhiệm vụ cán bộ, công chức cấp xã theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh: 1 điểm ;</p> <p>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm;</p>					
4,3	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã đảm bảo đúng quy định	1	1	0	Giải trình: 1. CBCC thực hiện đúng chức năng theo quy định	
	<p>Có ban hành Quy chế: 0,5 điểm;</p> <p>Thực hiện Quy chế đảm bảo đúng quy định: 0,5 điểm;</p> <p>Không ban hành Quy chế hoặc có ban hành Quy chế nhưng không tổ chức thực hiện: 0 điểm;</p>					
4,4	Ban hành đầy đủ và thực hiện Kế hoạch công tác năm, hàng tháng và Báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ	1	0,5	0		
	<p>Thực hiện đầy đủ: 1 điểm;</p> <p>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ (đạt từ 80% - dưới 100%): 0,5 điểm;</p> <p>Không thực hiện đầy đủ (đạt dưới 80%) hoặc không thực hiện: 0 điểm;</p>					
4,5	Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và dân vận chính quyền ở đơn vị	1	1	0	Giải trình: 1. Đảm bảo theo quy định	
	<p>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 0,5 điểm;</p> <p>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 0,5 điểm;</p> <p>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0 điểm;</p>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16,5	16,5	0		
5,1	Thực hiện quy định về văn hóa công vụ tại đơn vị	0,5	0,5	0		
	<p>Đúng quy định: 0,5 điểm;</p> <p>Không đúng quy định: 0 điểm;</p>					
5,2	Thực hiện chế độ thôi việc, nghỉ hưu; chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức	2	2	0	Giải trình: 1. Thực hiện đảm bảo theo quy định	

	<p>Đúng quy định, kịp thời: 2 điểm; Đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 1 điểm; Không đúng quy định: 0 điểm;</p>					
5,3	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của đơn vị	2	2	0	<p>Giải trình.</p> <p>1. Đạt 100% kế hoạch</p>	
	<p>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % hoàn thành ; Chưa ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm;</p>					
5,4	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2,5	2,5	0	<p>Giải trình.</p> <p>1. Đạt chuẩn theo quy định</p>	
	<p>Từ 95% đến 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì tính điểm theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % cán bộ cấp xã đạt chuẩn ; Dưới 95% cán bộ đạt chuẩn: 0 điểm;</p>					
5,5	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2,5	2,5	0	<p>Giải trình.</p> <p>1. Công chức xã đạt chuẩn theo quy định</p>	
	<p>Từ 95% đến 100% công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $a \times \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ % công chức cấp xã đạt chuẩn ; Dưới 95% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm;</p>					
5,6	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm quản lý cán bộ, công chức của tỉnh	2	2	0		
	<p>Thông tin hồ sơ CBCC được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 2 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC được cập nhật, phê duyệt nhưng chưa đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 1 điểm; Thông tin hồ sơ CBCCVC không được cập nhật đầy đủ và phê duyệt đúng thời gian quy định: 0 điểm;</p>					
5,7	Phê bình, kiểm điểm, kỷ luật (do cấp trên chỉ ra)	4	4	0		
5.7.1	Phê bình (do cấp trên phê bình)	2	2	0	<p>Giải trình.</p> <p>1. Trong năm không có văn bản phê bình của cấp trên</p>	

	<p>Trong năm KHÔNG CÓ văn bản phê bình của cấp trên: 2 điểm; Trong năm chỉ có 01 văn bản phê bình của cấp trên: 1 điểm; Trong năm có từ 02 văn bản phê bình của cấp trên trở lên: 0 điểm;</p>					
5.7.2	Kiểm điểm (do cấp trên yêu cầu)	1	1	0	Giải trình: 1. Trong năm không có CBCC bị yêu cầu kiểm điểm	
	<p>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị cấp trên yêu cầu kiểm điểm: 1 điểm ; Trong năm CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị cấp trên yêu cầu kiểm điểm: 0 điểm;</p>					
5.7.3	Kỷ luật (do cấp trên chỉ ra)	1	1	0	Giải trình: 1. Không có CBCC bị kỷ luật	
	<p>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật do cấp trên chỉ ra lỗi vi phạm: 1 điểm; Trong năm CÓ cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật do cấp trên chỉ ra lỗi vi phạm: 0 điểm;</p>					
5,8	Báo cáo về lĩnh vực cán bộ, công chức (định kỳ, đột xuất)	1	1	0		
	<p>Đầy đủ, đúng quy định, kịp thời: 1 điểm; Đầy đủ, đúng quy định nhưng chưa kịp thời: 0,5 điểm; Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm;</p>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13,5	12,5	0		
6,1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính-ngân sách	10,5	9,5	0		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước (NSNN)	2	2	0	Giải trình: 1. hoàn thành 100% kế hoạch	
	<p>"Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. ;"</p>					
6.1.2	Giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. hoàn thành 100% kế hoạch	

	" <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: (a) là tổng số tiền được cấp trên phân bổ (không bao gồm số tiền được phân bổ sau ngày 30/9 năm thực hiện) (b) là số tiền đã giải ngân ;</i> "					
6.1.3	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	-0,4	1	0	Giải trình. 1. thực hiện đúng quy định 2. thực hiện đúng	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm; Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng đã khắc phục xong: 0,7 điểm; Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá nhưng chưa khắc phục xong thì tính theo công thức (tỷ lệ hoàn thành x 0,7);</i>					
6.1.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0	0	0		
	" <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN ;</i> "					
6.1.5	Phân bổ và giao dự toán; quyết toán ngân sách và công khai tài chính	4	4	0		
6.1.5.1	Phân bổ và giao dự toán	1	1	0		
	<i>Đầy đủ mẫu biểu theo quy định nhưng không kịp thời hoặc kịp thời nhưng không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5 điểm; Không kịp thời và không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0 điểm;</i>					
6.1.5.2	Lập và nộp Báo cáo quyết toán năm	1	1	0		
	<i>Nộp kịp thời, đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 1 điểm; Nộp đầy đủ mẫu biểu theo quy định nhưng không kịp thời hoặc nộp kịp thời nhưng không đầy đủ mẫu biểu theo quy định: 0,5 điểm; Nộp không kịp thời, không đúng biểu mẫu quy định: 0 điểm;</i>					
6.1.5.3	Công khai tài chính	2	2	0		

	<i>Công khai đúng quy định: 2 điểm; Công khai nhưng chưa đảm bảo quy định: 1 điểm; Không công khai: 0 điểm;</i>					
6.1.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	1	1	0	Giải trình. 1. ban hành theo quy định	
	<i>Ban hành đầy đủ theo quy định: 1 điểm; Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; Chưa ban hành: 0 điểm;</i>					
6.1.7	Chế độ báo cáo	1	1	0	Giải trình. 1. thực hiện chế độ báo cáo theo quy	
	<i>Nộp đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1 điểm; Nộp chưa đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0,5 điểm; Không nộp báo cáo: 0 điểm;</i>					
6,2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3	3	0		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1	1	0		
	<i>Ban hành đầy đủ theo quy định: 1 điểm; Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5 điểm; Chưa ban hành: 0 điểm;</i>					
6.2.1	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	1	0	Giải trình. 1. thực hiện theo quy định	
	<i>Thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; Đã thực hiện báo cáo số liệu tài sản công để chuẩn hoá, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm;</i>					
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1	1	0	Giải trình. 1. thực hiện đúng quy định	
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,7 điểm; Dưới 60% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm;</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ VÀ ÁP DỤNG ISO	20	17,86	0		

7a	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15	13,36	0		
7a.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	4	3,744	0		
7a.1.1	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	1,5	1,5	0		
	<p><i>a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng;</i> <i>b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu;</i> - Tỷ lệ= a/b ;- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa; Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu.;</p> <p>1) Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP, IOC,...) ;2) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử); 3) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh; 4) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; 5) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh ;6) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh ;7) Hệ thống khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có cập nhật);</p>					
7a.1.2	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã, trường học, cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn	1	1	0		
	<p><i>a= Số trạm y tế, trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt</i> ;<i>b= Tổng số trạm y tế, trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) trên địa bàn xã, phường, thị trấn</i> ;- Tỷ lệ= a/b ;- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>					
7a.1.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	1	0,744	0		
7a.1.3.1	Tỷ lệ CBCC cấp xã có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0,5	0,5	0	<p>Giải trình.</p> <p>1. Đã triển khai chữ ký số điện tử, chữ ký số công cộng cho CB công chức và</p>	
	<p><i>a= Số CBCC cấp xã có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân;</i> <i>b= Tổng số CBCC cấp xã;</i> - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa;</p>					
7a.1.3.2	Tỷ lệ người dân ở độ tuổi trưởng thành thuộc xã (không tính CBCC cấp xã) có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	0,5	0,244	0		

	<p>$a =$ Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân (không tính CBCC cấp xã)</p> <p>$b =$ Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn (không tính CBCC cấp xã);</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm.;</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa;</p>					
7a.1.4	Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích có địa chỉ số theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông	0,5	0,5	0		
	<p>$a =$ Số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích có địa chỉ số</p> <p>$b =$ Tổng số hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa;</p>					
7a.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4	4	0		
7a.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại cấp xã	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Đạt kế hoạch 2. Danh mục hồ sơ đã tạo 42/45 đạt 95%	
	<p>$a =$ Tổng số danh mục đã tạo lập hồ sơ điện tử trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc trong năm của đơn vị.</p> <p>$b =$ Tổng số danh mục hồ sơ được cập nhật trên Hệ thống Quản lý Văn bản và Hồ sơ công việc của đơn vị (chỉ tính số hồ sơ lập được hồ sơ điện tử);</p> <p>- Tỷ lệ = a/b</p> <p>- Điểm.;</p> <p>+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>					
7a.2.2	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	1	1	0	Giải trình: 1. báo cáo đầy đủ đúng theo quy định	
	<p>$a =$ Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh</p> <p>$b =$ Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan UBND cấp xã phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật)</p> <p>- Tỷ lệ = a/b;</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa;</p>					
7a.2.3	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Tổng số văn bản đi tại thời điểm 31/10/2024. 471/741 hồ sơ được ký số.	

	<p>$a =$ Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH);</p> <p>$b =$ Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước)</p> <p>;- Tỷ lệ = a/b</p> <p>;- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p>					
7a.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7	5,616	0		
7a.3.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Có trang thông tin điện tử cấp xã	
	<p>Đầy đủ và kịp thời: 1.5 điểm;</p> <p>Đầy đủ nhưng không kịp thời: 0,5 điểm;</p> <p>Chưa đầy đủ và kịp thời: 0 điểm;</p>					
7a.3.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4	3,32	0		
7a.3.2.1	Tỷ lệ số TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình	1	1	0	Giải trình. 1. Thực hiện đầy đủ, đúng quy trình	
	<p>Tính điểm theo công thức: $a/b * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>$a =$ số lượng TTHC được triển khai DVC trực tuyến toàn trình.;</p> <p>$b =$ tổng số TTHC đủ điều kiện triển khai DVC trực tuyến toàn trình.;</p> <p>Nếu $a/b < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</p>					
7a.3.2.2	Tỷ lệ số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1	1	0		
	<p>Tính điểm theo công thức: $a/b * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó.;</p> <p>$a =$ số lượng TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến..</p> <p>;$b =$ tổng số TTHC cung cấp DVC trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tiếp và trực tuyến.;</p>					
7a.3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	2	1,32	0	Giải trình. 1. Tỷ lệ tại thời điểm đánh giá xuất trên dịch vụ công quốc	
	<p>Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$, trong đó a là tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá);</p>					
7a.3.3	Thanh toán trực tuyến	1,5	0,796	0		
7a.3.3.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0,5	0,233	0	Giải trình. 1. Tổng TTHC triển khai thanh toán trực tuyến 14/20 TTHC	

	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa.; Trong đó; a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; b là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i>					
7a.3.3.2	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0,5	0,233	0	Giải trình: 1. Tỷ hồ sơ thanh toán trực tuyến xuất trên dịch vụ công	
	<i>Tính điểm theo công thức: (a/b)*điểm tối đa. ;Trong đó;; a là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến ; b là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến ;</i>					
7a.3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	0,5	0,33	0	Giải trình: 1. Tỷ lệ thanh toán trực tuyến xuất trên dịch vụ công 66,5% đến tại thời điểm 2. Tỷ lệ thanh toán	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG (tại thời điểm đánh giá);</i>					
7b	ÁP DỤNG ISO 9001	5	4,5	0		
7b.1	Công tác chỉ đạo, điều hành, báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao về xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 (ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo, thực hiện các chế độ báo cáo)	0,5	0,5	0		
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm; Có thực hiện nhưng không đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm;</i>					
7b.2	Kết quả áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 tại đơn vị	4,5	4	0		
7b.2.1	Kết quả áp dụng quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	1	1	0		
7b.2.1.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình/hướng dẫn hệ thống, yêu cầu tiêu chuẩn, các quy định liên quan	0,5	0,5	0		

	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.5 điểm; Thực hiện nhưng chưa tuân thủ hoàn toàn theo quy trình/ hướng dẫn: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm;</i>					
7b.2.1.2	Đánh giá việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ theo ISO TCVN 9001:2015 tại đơn vị	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Đảm bảo từ 90% tài liệu, hồ sơ được sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định 2. Đảm bảo từ 90%	
	<i>Từ 90% tài liệu, hồ sơ được sắp xếp đúng quy định: 0.5 điểm; Đảm bảo từ 70% - <90% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0,25 điểm; Dưới 70% hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo quy định: 0 điểm;</i>					
7b.2.2	Kết quả xây dựng và áp dụng quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp xã	1	1	0		
7b.2.2.1	Ban hành, áp dụng các quy trình nội bộ giải quyết công việc chuyên môn và điều hành tác nghiệp tại đơn vị (không liên quan đến giải quyết TTHC)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Đã ban hành 15 quy trình nội bộ	
	<i>Ban hành, áp dụng từ 15 quy trình trở lên: 0.5 điểm; Ban hành, áp dụng từ 10 đến dưới 15 quy trình: 0.25 điểm; Ban hành, áp dụng dưới 10 quy trình : 0 điểm;</i>					
7b.2.2.2	Đánh giá mức độ tuân thủ các quy trình nội bộ giải quyết công việc tại UBND cấp xã (thông qua kiểm tra bốc mẫu hồ sơ tại đơn vị để đánh giá)	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Tuân thủ hoàn toàn theo các quy trình, đến tại thời điểm đơn vị đang	
	<i>Tuân thủ hoàn toàn theo các quy trình: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 70% - <100% quy trình đã công bố: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 70% quy trình đã công bố: 0 điểm;</i>					
7b.2.3	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình nội bộ giải quyết TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, giải quyết (bao gồm cả các TTHC liên thông)	2,5	2	0		

7b.2.3.1	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình TTHC thông qua xem xét tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng và trước hạn	0,5	0	0	Giải trình: 1. 99,9% hồ sơ được giải quyết đúng và trước hạn, có 02 hồ sơ giải quyết quá hạn 2. 00,0% hồ sơ được	
	<i>100% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn: 0.5 điểm; Từ 80% - dưới 100% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn: 0,25 điểm; Dưới 80% hồ sơ giải quyết trước và đúng hạn: 0 điểm;</i>					
7b.2.3.2	Đánh giá mức độ tuân thủ quy trình TTHC thông qua kiểm tra, bóc mẫu hồ sơ kết hợp kiểm tra trên Cổng dịch vụ công quốc gia/ hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để đánh giá (đã loại trừ các hồ sơ quá hạn ở 7b.2.3.1)	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Tuân thủ theo đúng quy trình đã công bố	
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5 điểm; Đáp ứng từ 90% -<100% theo quy trình đã công bố: 1 điểm; Đáp ứng từ 80% -<90% theo quy trình đã công bố: 0.75 điểm; Đáp ứng từ 70% -< 80% theo quy trình đã công bố: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 50% -< 70% theo quy trình đã công bố: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 50% theo quy trình đã công bố: 0 điểm;</i>					
7b.2.3.3	Đánh giá việc tuân thủ quy trình điện tử giải quyết TTHC trên Cổng dịch vụ công quốc gia/ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh (thông qua kiểm tra trực tiếp trên Cổng/hệ thống (đã loại trừ các hồ sơ quá hạn ở 7b.2.3.1))	0,5	0,5	0	Giải trình: 1. Tuân thủ theo quy trình, có file đính kèm kết quả 2. Tuân thủ theo quy trình, có file đính kèm kết quả	
	<i>Tuân thủ theo quy trình, có file kết quả gắn kèm: 0.5 điểm; Đáp ứng từ 60% -< 100% theo quy trình, có file đính kèm kết quả: 0.25 điểm; Đáp ứng dưới 60% quy trình, có file đính kèm kết quả: 0 điểm;</i>					
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	11,5	10,135	0		

8a	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP	-5	-4,45	0	Giải trình: 1. Tỷ lệ hài lòng đạt 89% đến tại thời điểm xuất trên cổng dịch vụ công quốc gia	
	<i>Tính theo công thức: a* điểm tối đa, trong đó a là tỷ lệ % mức độ hài lòng trên Cổng dịch vụ công quốc gia (tại thời điểm đánh giá);</i>					
8b	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6,5	5,685	0		
8b.1	Mức độ thu hút đầu tư	2	1,5	0	Giải trình: 1. mức độ thu hút đầu tư < 40 tỷ	
	<i>Từ 3 dự án trở lên hoặc Tổng mức đầu tư các dự án trên 40-100 tỷ : 2 điểm; Từ 1 -2 dự án hoặc Tổng mức đầu tư các dự án < 40 tỷ: 1.5 điểm; Không có dự án nào: 0 điểm;</i>					
8b.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1,5	1,5	0	Giải trình: 1. Đến ngày 21/10/2024 thu ngân sách đạt 7.724.445.000 đ/	
	<i>Thu ngân sách vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1.5 điểm; Thu ngân sách hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1 điểm; Không hoàn thành chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 0 điểm;</i>					
8b.3	Tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp, Hợp tác xã vào thu ngân sách của xã (đóng góp từ thuế, phí, lệ phí)	1	1	0	Giải trình: 1. Đến thời điểm ngày 21/10/2024 tổng thuế phí thực hiện đạt 3.627.515.000đ/1.703.500.000 đ đạt	
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1 điểm; Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm;</i>					
8b.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, đối ngoại do HĐND xã giao	2	1,685	0	Giải trình: 1. Tổng số chỉ tiêu HĐND xã giao là 27, trong đó đạt vượt chỉ tiêu 4:	

	<p>Tính điểm theo công thức: $((b+c)/a)*2,00 + (d/a)*1,5$. Trong đó:; <i>a</i> là tổng số chỉ tiêu được giao theo kế hoạch; <i>b</i> là tổng số chỉ tiêu vượt so với kế hoạch; <i>c</i> là tổng số chỉ tiêu đạt tối đa và bằng năm trước liền kề; <i>d</i> là tổng số chỉ tiêu đạt so với kế hoạch; Nếu tỉ lệ $(b+c+d)/a < 0,70$ thì điểm đánh giá là 0.; Không đánh giá mức độ thực hiện đối với các chỉ tiêu sau: (1) Đã hết hiệu lực vào thời điểm đánh giá, (2) Chưa đánh giá được kết quả thực hiện hoặc ước thực hiện vào thời điểm đánh giá.;</p>					
Tổng điểm		97,6	91,63	0		